



Công ty Cổ phần Vinafco

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Công ty Cổ phần Vinafco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 57

Công ty Cổ phần Vinafco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với lần gần nhất là lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 7 năm 2011.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong và ngoài nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính và Chi nhánh miền Bắc tại Tầng 9, Tòa nhà Thủ đô, số 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh miền Nam tại Tầng 12, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trịnh Ngọc Hiến	Chủ tịch
Ông Trịnh Thanh Phong	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Lê Văn Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Nam Thắng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Phan Thanh Lộc	Thành viên
Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Thành viên
Ông Vertennikov Vladimir	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thị Luyện	Trưởng Ban Kiểm soát	
Bà Trần Hoàng Ngọc Uyên	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Minh Thuần	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2011

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trịnh Ngọc Hiến	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2011
Ông Ngô Trọng Vũ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2011
Ông Dương Đức Tạng	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất	
Ông Bùi Tường Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Andrew Hulse	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thái Dương	Giám đốc Tài chính	Miễn nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Minh Thuần	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2011

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty hiện tại là Ông Ngô Trọng Vũ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Tập đoàn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

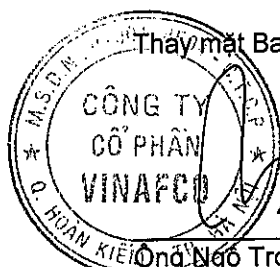

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu trong báo cáo kết quả công tác soát xét, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Ngô Trọng Vũ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2011

Số tham chiếu: 60923724/14937838

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafco

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 57 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và báo cáo kiểm toán của công ty kiểm toán này đề ngày 22 tháng 3 năm 2011 đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với việc ghi nhận khoản đầu tư tài chính vào công ty liên doanh là Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long theo giá gốc thay vì hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Đồng thời, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 cũng được soát xét bởi công ty kiểm toán đó và báo cáo kết quả công tác soát xét của công ty kiểm toán này đề ngày 10 tháng 8 năm 2010 cũng đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với vấn đề nêu trên.

Ngoại trừ vấn đề được nêu trong đoạn dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 15.2, Tập đoàn đã ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho các giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 30 tháng 6 năm 2010, và trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo giá gốc, thay vì hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo hướng dẫn trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh. Ngoài ra, trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tập đoàn cũng mất quyền kiểm soát trong công ty con là Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco và công ty này trở thành công ty liên kết của Tập đoàn. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện đang ghi nhận khoản đầu tư vào công ty liên kết này trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 theo phương pháp giá gốc như đã trình bày tại Thuyết Minh số 15.1, thay vì hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo hướng dẫn trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 7 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Dựa trên những tài liệu hiện có, chúng tôi đã không thể thực hiện được các thủ tục soát xét thay thế khác để xác định tính đầy đủ và giá trị của khoản mục đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như khoản mục lãi/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 30 tháng 6 năm 2010.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Ernst & Young Vietnam Ltd.

Bùi Anh Tuấn

Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.1067/KTV

Lê Đức Trường

Lê Đức Trường
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0816/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 8 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		363.720.841.892	387.315.441.413
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	137.990.326.873	194.629.235.183
111	1. Tiền		41.990.326.873	31.093.118.043
112	2. Các khoản tương đương tiền		96.000.000.000	163.536.117.140
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	19.300.000.000	17.850.378.480
121	1. Đầu tư ngắn hạn		19.300.000.000	20.532.260.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(2.681.881.520)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		166.158.619.465	150.822.544.749
131	1. Phải thu khách hàng		119.232.947.918	93.016.187.657
132	2. Trả trước cho người bán		51.338.074.649	58.694.358.427
133	3. Phải thu nội bộ		-	-
135	4. Các khoản phải thu khác	7	5.451.875.470	7.464.105.877
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.864.278.572)	(8.352.107.212)
140	IV. Hàng tồn kho	8	11.060.296.174	8.036.308.008
141	1. Hàng tồn kho		11.060.296.174	8.036.308.008
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29.211.599.380	15.976.974.993
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	4.899.459.993	2.332.174.877
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		9.712.314.484	4.204.412.331
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10	1.782.745.565	12.129.336
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	11	12.817.079.338	9.428.258.449
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		244.992.045.234	178.333.952.470
220	I. Tài sản cố định		167.047.397.421	98.016.344.766
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	65.603.263.373	32.503.203.422
222	Nguyên giá		161.232.232.891	127.104.731.296
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(95.628.969.518)	(94.601.527.874)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	156.648.762
225	Nguyên giá		-	1.186.831.349
226	Giá trị hao mòn lũy kế		-	(1.030.182.587)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	7.987.654.539	8.703.619.207
228	Nguyên giá		10.452.660.467	11.809.510.135
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.465.005.928)	(3.105.890.928)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	93.456.479.509	56.652.873.375
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	68.228.486.959	69.156.830.730
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		18.979.414.554	15.956.830.730
258	2. Đầu tư dài hạn khác		53.800.000.000	53.200.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.550.927.595)	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		9.716.160.854	11.160.776.974
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	8.819.582.414	10.240.950.092
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	92.124.158	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		804.454.282	919.826.882
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		608.712.887.126	565.649.393.883

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		299.637.449.505	273.636.901.736
310	I. Nợ ngắn hạn		263.779.205.321	239.478.345.383
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	156.802.081.140	169.103.344.755
312	2. Phải trả người bán		74.272.575.959	52.061.094.305
313	3. Người mua trả tiền trước		10.218.361.509	311.606.502
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	3.923.334.391	6.918.233.408
315	5. Phải trả người lao động		3.062.645.063	4.532.356.704
316	6. Chi phí phải trả	19	3.927.616.958	1.558.431.504
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	11.306.713.775	4.717.306.679
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		265.876.526	275.971.526
330	II. Nợ dài hạn		35.858.244.184	34.158.556.353
333	1. Phải trả dài hạn khác		693.225.772	889.325.872
334	2. Vay và nợ dài hạn	21	30.298.828.302	28.913.083.054
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	2.717.343.401	2.937.377.031
336	4. Dự phòng trợ cấp thôi việc		95.101.531	238.516.300
338	5. Doanh thu chưa thực hiện		2.053.745.178	1.180.254.096
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		299.192.542.867	291.895.167.685
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	299.192.542.867	291.895.167.685
411	1. Vốn cổ phần		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.000.000.000	1.661.313.681
414	4. Cổ phiếu quỹ		(238.790.000)	(238.790.000)
416	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		144.850.136	(65.317.172)
417	6. Quỹ đầu tư phát triển		9.300.535.841	9.300.535.841
418	7. Quỹ dự phòng tài chính		3.595.025.714	3.595.025.714
419	8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		238.790.000	-
420	9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		38.304.858.676	31.795.127.121
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỞ	23	9.882.894.754	117.324.462
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		608.712.887.126	565.649.393.883

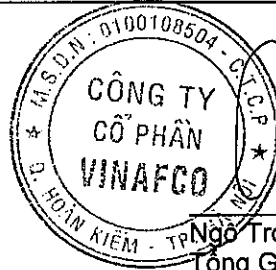
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 ngày 30 tháng 6 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Ngoại tệ - Đô la Mỹ	90.106	115.325



Nguyễn Phương Mai
 Kế toán trưởng



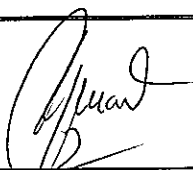
Ngô Trọng Vũ
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2011

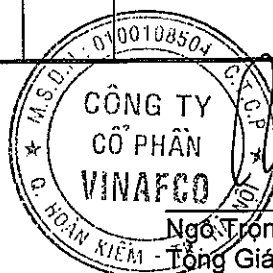
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	244.406.052.594	190.572.805.068
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	244.406.052.594	190.572.805.068
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(209.229.748.013)	(175.457.127.636)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.176.304.581	15.115.677.432
21	6. Doanh thu tài chính	24.2	14.939.748.581	7.334.336.896
22	7. Chi phí tài chính	26	(9.763.200.611)	(2.522.253.224)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(6.588.919.145)	(2.522.253.224)
24	8. Chi phí bán hàng		(263.872.880)	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(24.288.052.119)	(18.923.103.981)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.800.927.552	1.004.657.123
31	11. Thu nhập khác	27	495.433.847	4.215.330.698
32	12. Chi phí khác	27	(440.373.695)	(84.950.194)
40	13. Lợi nhuận khác	27	55.060.152	4.130.380.504
45	14. Phần lỗ từ công ty liên kết	15.1	(1.428.389.169)	-
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		14.427.598.535	5.135.037.627
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(6.124.153.696)	(2.357.476.993)
52	17. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	29.3	312.157.788	(3.057.596.444)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		8.615.602.627	(280.035.810)
61	Trong đó:			
61	18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số	23	1.378.394.754	(62.743.414)
62	18.2. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ	22	7.237.207.873	(217.292.396)
70	19. Lãi trên mỗi cổ phiếu	31		
	- Lãi cơ bản		362	(11)
	- Lãi suy giảm		207	(11)



Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng



Ngô Trọng Vũ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		262.005.255.128	213.173.607.481
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		(224.666.846.173)	(258.865.036.495)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(15.602.045.285)	(13.599.972.619)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3.876.842.437)	(2.027.742.600)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	29.2	(6.909.979.910)	(3.677.809.201)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		25.735.392.641	21.809.459.445
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.216.731.738)	(46.849.747.592)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh		(2.531.797.774)	(90.037.241.581)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(73.309.770.213)	(9.081.650.178)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		10.150.008	37.401.607
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(14.000.000.000)	(106.848.610.942)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		13.109.430.000	73.700.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.000.000.000	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.128.408.008	7.027.213.694
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(49.061.782.197)	(35.165.645.819)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Nhận vốn góp từ cổ đông thiểu số		8.504.500.000	-
33	2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		33.850.000.000	74.057.755.680
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(47.561.333.463)	(33.811.681.289)
35	4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		10.000.000	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(5.196.833.463)	40.246.074.391

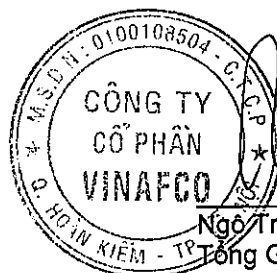
BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
50	Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(56.790.413.434)	(84.956.813.009)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		194.629.235.183	185.874.927.435
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		151.505.124	2.751.315
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	137.990.326.873	100.920.865.741



Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng



Ngô Trọng Vũ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với lần gần nhất là lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 7 năm 2011.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong và ngoài nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính và Chi nhánh miền Bắc tại Tầng 9, Tòa nhà Thủ đô, số 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh miền Nam tại Tầng 12, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 là: 489 người (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 481 người).

Công ty có các công ty con sau:

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco ("Vận tải Biển Vinafco")

Công ty Vận tải Biển Vinafco, trước đây là Công ty TNHH Vận tải Biển, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105275178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006 với mức vốn điều lệ là 3.000.000.000 VNĐ, trong đó Công ty nắm giữ 100% phần vốn chủ sở hữu. Hoạt động chính của Vận tải Biển Vinafco là kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Công ty con này có trụ sở chính tại 36 Đường Phạm Hùng, Xã Mỹ Đình, Huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Sau đó, công ty này đã chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 5 năm 2011, với mức vốn điều lệ là 45.350.000.000 VNĐ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty nắm 66,2% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco ("Tiếp vận Vinafco")

Công ty Tiếp vận Vinafco được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000089 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 7 năm 2003 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với mức vốn điều lệ là 25.000.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty Tiếp vận Vinafco là kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ. Công ty Tiếp vận Vinafco có trụ sở chính tại Tầng 9, Tòa nhà Thủ đô, số 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco ("Vận tải và Dịch vụ Vinafco")

Công ty Vận tải và Dịch vụ Vinafco được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000314 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với mức vốn điều lệ là 20.000.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty Vận tải và Dịch vụ Vinafco là kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác. Công ty Vận tải và Dịch vụ Vinafco có trụ sở chính tại số 33C Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội ("Đầu tư Vinafco Hà Nội")

Công ty Đầu tư Vinafco Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105028595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 12 năm 2010, với mức vốn điều lệ là 14.500.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty Đầu tư Vinafco Hà Nội là kinh doanh vận tải đa phương thức bao gồm cả vận tải đường bộ, đường sông và đường biển; các dịch vụ hỗ trợ vận tải và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Đầu tư Vinafco Hà Nội có trụ sở chính tại số 36 Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị về việc tái cơ cấu đầu tư tài chính, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội (do công ty nắm 100% quyền sở hữu) và thực hiện góp vốn điều lệ vào công ty này bằng toàn bộ phần vốn góp liên doanh của Công ty trong Công ty TNHH Tiếp Vận Thăng Long với giá trị ghi sổ là 14.356.830.730 VNĐ (tương đương 25% tổng vốn chủ sở hữu) theo biên bản góp vốn điều lệ ngày 25 tháng 12 năm 2010. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty và các đối tác đầu tư trong Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long vẫn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục đăng ký chuyển đổi tên chủ sở hữu phần vốn góp liên doanh nêu trên và do đó, Công ty Đầu tư Vinafco Hà Nội chưa đi vào hoạt động.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ ("Vinafco Đình Vũ")

Công ty Vinafco Đình Vũ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0202007291 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 2 năm 2009, với mức vốn điều lệ là 30.000.000.000 VNĐ, trong đó Công ty nắm 40% phần vốn chủ sở hữu.

Hoạt động chính của Công ty Vinafco Đình Vũ là kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Vinafco Đình Vũ có trụ sở chính tại số 2/254 Văn Cao, phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Được sự chấp thuận của Hội đồng Quản trị theo quyết định số 171/2010/QĐ-HDQT ngày 23 tháng 12 năm 2010, Công ty đã tiến hành mua thêm 30% phần vốn chủ sở hữu trong công ty này từ nhà đầu tư sáng lập khác theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp đề ngày 27 tháng 6 năm 2011. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty nắm 70% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Chi tiết được trình bày tại thuyết minh số 4.

Công ty TNHH một thành viên Vinafco Đà Nẵng ("Vinafco Đà Nẵng")

Công ty Vinafco Đà Nẵng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401389827 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010, với mức vốn điều lệ là 25.000.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty Vinafco Đà Nẵng là kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Vinafco Đà Nẵng có trụ sở chính tại Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty Vinafco Đà Nẵng chưa đi vào hoạt động do vẫn đang trong quá trình hoàn thiện công tác đầu tư và Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty TNHH một thành viên Vinafco Bình Dương ("Vinafco Bình Dương")

Công ty Vinafco Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701833950 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 2 năm 2011, với mức vốn điều lệ là 45.000.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty Vinafco Bình Dương là kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Vinafco Bình Dương có trụ sở chính tại Lô N, Đường số 26, Khu Công nghiệp Sóng thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH một thành viên Vinafco Hậu Giang ("Vinafco Hậu Giang")

Công ty Vinafco Hậu Giang được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 642041000006 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010, với mức vốn điều lệ là 30.000.000.000 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty Vinafco Hậu Giang là kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Vinafco Bình Dương có trụ sở chính tại Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú – giai đoạn 1, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty Vinafco Hậu Giang chưa đi vào hoạt động và Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Tập đoàn cũng có một số khoản đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh như được trình bày tại Thuyết minh số 15.1 và 15.2.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được trình bày bằng VNĐ ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam.

Vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam (tiếp theo)

Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như được trình bày trong Thuyết minh số 36 và 37.

Theo Thông tư 210, Tập đoàn phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Tập đoàn phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại hợp nhất biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nhiên liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí kinh doanh dở dang liên quan tới cung cấp dịch vụ - chi phí trực tiếp liên quan tới các dịch vụ chưa hoàn thành tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình dựa trên:

- (i) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT00070 cho lô đất số 53 có diện tích là 10.515 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 31 tháng 5 năm 2001 với thời hạn sử dụng đến ngày 22 tháng 12 năm 2049.
- (ii) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00321/QĐ cho lô đất xã Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh có diện tích là 14.625 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 16 tháng 2 năm 2006 với thời hạn sử dụng đến ngày 22 tháng 12 năm 2049.
- (iii) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT00071 cho lô đất số 44 có diện tích là 10.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 31 tháng 5 năm 2010 với thời hạn sử dụng đến ngày 22 tháng 12 năm 2049.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 8 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Quyền sử dụng đất	43 – 47 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần trong thời hạn 3 năm.

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Tập đoàn mua các công ty con là các thực thể có tư cách pháp nhân nhưng chưa đáp ứng điều kiện là một hoạt động kinh doanh do các đơn vị này chưa có các yếu tố đầu vào, chưa có các quy trình để xử lý yếu tố đầu vào hay chưa có các yếu tố đầu ra. Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế hoãn lại được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.13 Đầu tư vào công ty liên doanh

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức được nhận từ công ty liên doanh được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Các báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.14 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Tập đoàn trong kỳ.

3.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong năm tài chính 2010.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của kỳ trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được vốn hóa như được trình bày trong đoạn dưới đây.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Tập đoàn bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá này sẽ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo Thông tư 201 khác biệt so với quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như sau:

<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Xử lý kế toán theo CMKTVN 10</i>	<i>Xử lý kế toán theo Thông tư 201</i>
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo CMKTVN 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn sáu tháng. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của đơn vị bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phân ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tập đoàn nếu Tập đoàn áp dụng CMKTVN số 10 cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 là không đáng kể.

3.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định khi xác nhận của khách hàng là dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn cho thuê.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách áp dụng lãi suất thị trường cho loại trái phiếu không chuyển đổi tương tự. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ cho đến khi được huỷ bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Các chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi sau khi trừ thuế cũng được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ phân chia tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi cho các thành phần nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

4. MUA THÊM PHẦN VỐN GÓP TRONG CÔNG TY TNHH TIẾP VẬN VINAFCO ĐÌNH VŨ TRONG KỲ

Vào ngày 27 tháng 6 năm 2011, Công ty đã mua thêm 30% vốn góp (tương đương 9 tỷ VNĐ) của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ ("Vinafco Đình Vũ"), theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Vinafco Đình Vũ tăng lên 70% và Công ty Vinafco Đình Vũ trở thành công ty con của Công ty.

Chi tiết về công ty con này được trình trong Thuyết minh số 1 – Thông tin doanh nghiệp.

Tại ngày mua, do Công ty Vinafco Đình Vũ chưa đi vào hoạt động và chưa cấu thành một hoạt động kinh doanh nên theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc của Công ty, giao dịch mua phần vốn góp trong Công ty Vinafco Đình Vũ là giao dịch mua một nhóm các tài sản. Giá phí mua nhóm tài sản này được phân bổ theo giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả nhận về từ giao dịch nêu trên.

Tổng giá phí mua thêm phần vốn góp trong Công ty Vinafco Đình Vũ nêu trên là 18.180.000.000 VNĐ được thực hiện thông qua bù trừ công nợ với đối tác góp vốn trong Công ty Vinafco Đình Vũ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Tiền mặt	2.756.432.655	2.398.752.117
Tiền gửi ngân hàng	39.233.894.218	28.694.365.926
Các khoản tương đương tiền	96.000.000.000	163.536.117.140
	137.990.326.873	194.629.235.183

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng VNĐ tại ngân hàng với lãi suất là 14%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Cho vay cá nhân (*)	13.300.000.000	6.300.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm	6.000.000.000	9.900.000.000
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	-	4.332.260.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(2.681.881.520)
	19.300.000.000	17.850.378.480

(*) Đây là các khoản cho cá nhân vay, không có tài sản bảo đảm và có ngày đáo hạn là ngày 31 tháng 12 năm 2011. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa xác định mức lãi suất cụ thể của các khoản cho vay này. Theo điều khoản của các hợp đồng cho vay, lãi suất sẽ không vượt quá 50% lãi suất cao nhất do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại cho vay tương ứng.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	189.388.889	1.935.509.958
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	19.271.515
Phải thu Ban Quản lý Cụm Công nghiệp Quất		
Động về tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng	464.958.000	464.958.000
Cho vay (*)	3.993.011.638	4.041.387.171
Phải thu nhân viên	325.794.100	448.879.873
Phải thu khác	478.722.843	554.099.360
	5.451.875.470	7.464.105.877

(*) Đây là khoản cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương vay với lãi suất là 15%/năm, không có tài sản bảo đảm và đã đáo hạn từ tháng 3 năm 2009. Do khoản cho vay này khó có khả năng thu hồi, Công ty đã ngừng ghi nhận lãi vay phát sinh từ năm 2011. Công ty cũng đã đồng thời trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền là 3.121.996.366 đồng cho khoản phải thu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại)</i>
Vật liệu phụ	287.879.310	214.818.495
Chi phí kinh doanh dở dang	1.804.392.459	1.030.539.752
Nhiên liệu	6.054.740.479	3.531.009.111
Phụ tùng	2.913.283.926	3.259.940.650
	11.060.296.174	8.036.308.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Thuê văn phòng, thuê kho	2.222.973.900	1.719.419.354
Phí tư vấn	185.419.000	460.417.000
Phí bảo hiểm	1.241.418.782	79.243.069
Thiết bị văn phòng	174.224.185	73.095.454
Chi phí quảng cáo	646.356.060	-
Trả trước ngắn hạn khác	429.068.066	-
	4.899.459.993	2.332.174.877

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh số 29.2)	1.770.616.229	-
Thuế khác	12.129.336	12.129.336
	1.782.745.565	12.129.336

11. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Tạm ứng cho nhân viên	10.039.919.361	7.553.982.140
Đặt cọc thuê văn phòng và phương tiện vận tải	2.777.159.977	1.874.276.309
	12.817.079.338	9.428.258.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VNĐ
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	28.239.063.339	5.474.654.167	90.964.599.856	2.426.413.934	127.104.731.296
- Mua trong kỳ	-	167.200.000	7.042.272.831	853.566.388	8.063.039.219
- Đầu tư XDCB hoàn thành	21.438.611.130	7.955.451.546	3.778.829.146	-	33.172.891.822
- Chuyển sang từ tài sản thuê tài chính	-	-	1.186.831.349	-	1.186.831.349
- Thanh lý nhượng bán	(6.466.953.305)	(1.269.443.151)	-	(558.864.339)	(8.295.260.795)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	43.210.721.164	12.327.862.562	102.972.533.182	2.721.115.983	161.232.232.891
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	1.554.282.746	22.515.519.228	682.455.398	24.752.257.372
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	11.342.627.684	3.598.925.706	78.066.853.891	1.593.120.593	94.601.527.874
- Khấu hao trong kỳ	725.629.607	226.586.305	2.875.257.554	249.920.897	4.077.394.363
- Chuyển sang từ tài sản thuê tài chính	-	-	620.578.587	-	620.578.587
- Thanh lý nhượng bán	(3.175.488.494)	(410.503.219)	-	(84.539.593)	(3.670.531.306)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	8.892.768.797	3.415.008.792	81.562.690.032	1.758.501.897	95.628.969.518
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	16.896.435.655	1.875.728.461	12.897.745.965	833.293.341	32.503.203.422
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	34.317.952.367	8.912.853.770	21.409.843.150	962.614.086	65.603.263.373

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay được trình bày ở Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	11.480.587.375	231.622.760	97.300.000	11.809.510.135
Thanh lý nhượng bán	(1.356.849.668)	-	-	(1.356.849.668)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>10.123.737.707</u>	<u>231.622.760</u>	<u>97.300.000</u>	<u>10.452.660.467</u>
Giá trị hao mòn:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	2.821.162.612	197.497.760	87.230.556	3.105.890.928
- Hao mòn trong kỳ	103.926.003	9.750.000	3.049.992	116.725.995
- Thanh lý nhượng bán	(757.610.995)	-	-	(757.610.995)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>2.167.477.620</u>	<u>207.247.760</u>	<u>90.280.548</u>	<u>2.465.005.928</u>
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2010	<u>8.659.424.763</u>	<u>34.125.000</u>	<u>10.069.444</u>	<u>8.703.619.207</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	<u>7.956.260.087</u>	<u>24.375.000</u>	<u>7.019.452</u>	<u>7.987.654.539</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VNĐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại)
Dự án bến xe tải Ngũ Hiệp	49.368.343.465	48.899.318.133
Dự án bến xe tải Trâu Quỳ	740.566.127	307.129.218
Dự án tàu Container	82.905.180	82.905.180
Dự án phần mềm kế toán EXACT	1.656.852.355	1.544.761.285
Dự án kho Hậu Giang	51.434.098	40.897.098
Dự án kho Đà Nẵng	510.342.807	-
Dự án kho Bình Dương	38.680.485.391	-
Dự án hệ thống phương tiện và cảng biển	2.280.892.004	3.842.000
Dự án tòa nhà Vinafco	-	4.986.902.188
Mua sắm tài sản cố định khác	84.658.082	787.118.273
	<u>93.456.479.509</u>	<u>56.652.873.375</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại)</i>
Đầu tư vào các công ty liên kết	4.622.583.824	1.600.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh	14.356.830.730	14.356.830.730
Đầu tư dài hạn khác	53.800.000.000	53.200.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(4.550.927.595)	-
	68.228.486.959	69.156.830.730

15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

<i>Tên đơn vị</i>	<u><i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i></u>		<u><i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i></u>	
	<i>Giá trị VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Giá trị VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	-	-	1.600.000.000	40%
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco (i)	<u>4.622.583.824</u>	11,8%	-	-
	<u>4.622.583.824</u>		<u>1.600.000.000</u>	

(i) Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco ("Tòa nhà Vinafco")

Dựa trên chủ trương tái cơ cấu các hạng mục đầu tư tài chính và tập trung nguồn lực cho hoạt động sản xuất kinh doanh cốt lõi của Hội đồng Quản trị của Công ty, Công ty Tòa nhà Vinafco được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0104007652 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 8 năm 2009, với mức vốn điều lệ là 30.000.000.000 VNĐ (được đăng ký góp bằng tài sản), trong đó Công ty nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu. Công ty đã hoàn thành việc góp vốn bằng tài sản vào Công ty Tòa nhà Vinafco theo các biên bản góp vốn ngày 23 tháng 5 năm 2010 và ngày 31 tháng 12 năm 2010. Bao gồm trong tài sản góp vốn là tòa nhà Vinafco (tại số 36 Phạm Hùng, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội), máy móc thiết bị và lợi thế kinh doanh đi kèm của tòa nhà Vinafco với tổng số tiền là 18.035.795.905 VNĐ với giá trị được xác định theo chứng thư thẩm định giá đề ngày 31 tháng 5 năm 2010 của Công ty Cổ phần Định giá và Bán đấu giá Tài sản Nhân Thành, một đơn vị thẩm định giá độc lập được cấp phép hoạt động bởi Bộ Tài chính, và phát sinh phần chênh lệch thặng dư đánh giá lại tài sản dùng để góp vốn với số tiền là 12.888.156.055 VNĐ.

Hoạt động chính của Công ty Tòa nhà Vinafco là đầu tư và quản lý bất động sản; kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Tòa nhà Vinafco có trụ sở chính tại 36 Phạm Hùng, Xã Mỹ Đình, Huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Được sự phê chuẩn của Hội đồng Quản trị của Công ty, Công ty đã chấp thuận mở rộng thêm đối tác mới tham gia góp vốn điều lệ trong Công ty Tòa nhà Vinafco. Theo đó, Công ty Tòa nhà Vinafco đã đăng ký chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104133614 ngày 9 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với mức vốn điều lệ tăng từ 30.000.000.000 VNĐ lên 30.300.000.000 VNĐ, trong đó Công ty nắm giữ 99% vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

(i) Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafcó ("Tòa nhà Vinafcó") (tiếp theo)

Tiếp tục triển khai chủ trương tái cơ cấu các hạng mục đầu tư tài chính và tập trung nguồn lực cho hoạt động sản xuất kinh doanh cốt lõi của Hội đồng Quản trị của Công ty, vào ngày 2 tháng 1 năm 2011, Công ty đã hoàn tất việc bán 60% phần vốn góp trong Công ty Tòa nhà Vinafcó theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp đề ngày 23 tháng 12 năm 2010. Sau đó, các thành viên góp vốn của Công ty Tòa nhà Vinafcó đã đồng thuận tăng vốn điều lệ từ 30.300.000.000 VNĐ lên 100.000.000.000 VNĐ để phục vụ cho việc triển khai dự án tòa nhà. Theo đó, Công ty Tòa nhà Vinafcó đã hoàn thành việc đăng ký tăng vốn điều lệ nêu trên theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 2 năm 2011, trong đó, Công ty nắm 11,8% phần vốn chủ sở hữu.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng Công ty vẫn có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 do Công ty vẫn là một trong hai thành viên góp vốn và qua sự tham gia vào Hội đồng Thành viên và do đó, vẫn tiếp tục trình bày khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty liên kết.

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2011 bao gồm:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<i>Công ty Vinafcó Đình Vũ</i>	<i>Công ty Tòa nhà Vinafcó</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.600.000.000	-	1.600.000.000
- Phân loại lại sang đầu tư vào công ty con	(1.600.000.000)	4.622.583.824	3.022.583.824
- Phân loại lại từ đầu tư vào công ty con	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	-	4.622.583.824	4.622.583.824
Phản lũy kế lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết sau khi mua:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	-	-	-
- Phản lỗ từ công ty liên kết	(1.428.389.169)	-	(1.428.389.169)
- Phân loại lại sang đầu tư vào công ty con	1.428.389.169	-	1.428.389.169
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	-	-	-
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.600.000.000	-	1.600.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	-	4.622.583.824	4.622.583.824

Khoản đầu tư vào Công ty Tòa nhà Vinafcó tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

15.2 Đầu tư vào công ty liên doanh

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</u>	
	<i>Giá trị VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Giá trị VNĐ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long (*)	(i) <u>14.356.830.730</u>	25%	<u>14.356.830.730</u>	25%
	<u>14.356.830.730</u>		<u>14.356.830.730</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên doanh (tiếp theo)

Công ty Tiếp vận Thăng Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1709/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 24 tháng 8 năm 2009 với mức vốn điều lệ là 4 triệu USD, trong đó Công ty nắm giữ 25% vốn chủ sở hữu

Hoạt động chính của Công ty Tiếp vận Thăng Long là kinh doanh vận tải hàng hóa đa phương thức và các ngành nghề khác theo các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty Tiếp Vận Thăng Long có trụ sở chính tại Lô E - 4A, Khu Công nghiệp Thăng Long, Huyện Đông Anh, Hà Nội.

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long ("Tiếp vận Thăng Long") tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và 30 tháng 6 năm 2011 được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

15.3 Đầu tư dài hạn khác

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp Vận chuyển ("Gemadept") (*)	43.200.000.000	43.200.000.000
Đặt cọc mua cổ phiếu của Công ty Gemadept (**)	9.000.000.000	-
Khoản tiền gửi ngân hàng dài hạn	-	10.000.000.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm	1.600.000.000	-
	53.800.000.000	53.200.000.000

(*) Đây là khoản đầu tư mua 1.200.000 cổ phiếu của Công ty Gemadept (tương đương với 1,2% vốn cổ phần của Công ty Gemadept) và Công ty là cổ đông chiến lược. Số cổ phiếu này hiện đang bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định tại phương án chào bán cổ phần của Gemadept (trong vòng 1 năm kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2010).

Do các cổ phiếu này hiện đang trong diện hạn chế chuyển nhượng, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đối với khoản đầu tư tài chính này tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng, bao gồm dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Nếu việc trích lập dự phòng được thực hiện, chi phí tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 sẽ tăng 9.240.000.000 đồng Việt Nam, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 sẽ giảm 9.450.000.000 đồng Việt Nam, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 sẽ tăng 12.600.000.000 đồng Việt Nam và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 sẽ giảm 2.520.000.000 đồng Việt Nam.

(**) Đây là khoản đặt cọc của Công ty TNHH Vinafco Đình Vũ cho một cá nhân để mua 800.000 cổ phiếu của Công ty Gemadept theo hợp đồng mua bán cổ phần ngày 12 tháng 1 năm 2011 với ngày hiệu lực của giao dịch chuyển nhượng là 26 tháng 12 năm 2012. Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho khoản đặt cọc này với số tiền là 3.631.578.947 đồng do hợp đồng mua bán cổ phần này là không hủy ngang và mức giá Công ty cam kết mua lớn hơn giá trị thị trường của cổ phiếu của Công ty Gemadept tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại)</i>
Chi phí nghiên cứu hoạch định chiến lược	4.136.551.918	4.749.231.914
Phí bảo hiểm trả trước	289.685.046	34.626.136
Chi phí công cụ dụng cụ	237.509.483	348.781.392
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	3.962.248.397	4.404.101.467
Chi phí trả trước thuê văn phòng	-	341.162.500
Chi phí trả trước dài hạn khác	193.587.570	363.046.683
	8.819.582.414	10.240.950.092

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại)</i>
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	9.675.664.091
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 21)	6.802.081.140	9.427.680.664
Trái phiếu chuyển đổi (*)	150.000.000.000	150.000.000.000
	156.802.081.140	169.103.344.755

(*) Chi tiết trái phiếu chuyển đổi như sau:

<i>Trái chủ</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Mệnh giá VNĐ</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tổng giá trị VNĐ</i>
Công ty TNHH một thành viên Thương mại và Đầu tư HB Toàn cầu	1.200.000	100.000	8%	120.000.000.000
Công ty Vietnam Investment Fund ILP	300.000	100.000	8%	30.000.000.000
	1.500.000			150.000.000.000

Các trái phiếu chuyển đổi này không được đảm bảo, có kỳ hạn một năm và 1 trái phiếu (mệnh giá 100.000 VNĐ) có quyền được chuyển đổi thành 10 cổ phiếu tại ngày đáo hạn là ngày 30 tháng 9 năm 2011. Công ty phát hành các trái phiếu này cho mục đích tài trợ cho việc đầu tư các dự án xây dựng hệ thống kho bãi, phương tiện và cảng biển nằm trong chiến lược phát triển của Công ty.

Do trái phiếu này được phát hành trong năm 2010, trước thời điểm hiệu lực của Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 nên Công ty không áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 210 đối với việc ghi nhận lần đầu trái phiếu chuyển đổi này (bao gồm việc ghi nhận riêng rẽ thành phần nợ và thành phần vốn của trái phiếu chuyển đổi).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại)</i>
Thuế giá trị gia tăng	232.302.815	478.184.876
Thuế nhập khẩu	95.564.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29.2)	2.890.424.058	1.905.634.043
Thuế thu nhập cá nhân	249.222.869	263.325.390
Thuế nhà thầu	-	2.822.346.222
Các loại thuế khác	455.820.649	394.468.333
Tiền phạt và truy thu thuế	-	1.054.274.544
	<u>3.923.334.391</u>	<u>6.918.233.408</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Chi phí ăn ca nhân viên	174.008.000	43.096.000
Chi phí lãi vay phải trả	8.749.468	24.321.974
Chi phí bảo hiểm	20.787.545	59.956.318
Chi phí thuê tàu	-	182.032.500
Chi phí cải tạo văn phòng	817.886.900	-
Chi phí vận chuyển phải trả	2.571.822.188	1.191.702.176
Chi phí phải trả khác	334.362.857	57.322.536
	<u>3.927.616.958</u>	<u>1.558.431.504</u>

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Tài sản thừa chờ xử lý	16.489.367	391.084.215
Bảo hiểm y tế	58.419.820	885.956
Kinh phí công đoàn	912.803.246	861.389.956
Bảo hiểm thất nghiệp	66.164.714	7.432.010
Bảo hiểm xã hội	147.330.826	59.991.239
Lãi trái phiếu phải trả	9.222.194.353	3.040.000.000
Lãi vay ngân hàng phải trả	70.927.928	82.662.650
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	812.383.521	273.860.653
	<u>11.306.713.775</u>	<u>4.717.306.679</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại)</i>
Vay dài hạn ngân hàng	37.100.909.442	38.140.763.718
Vay đối tượng khác	-	200.000.000
	<u>37.100.909.442</u>	<u>38.340.763.718</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17)</i>	6.802.081.140	9.427.680.664
<i>Vay dài hạn</i>	30.298.828.302	28.913.083.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

<i>Bên cho vay/Hợp đồng vay</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Kỳ hạn và ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức				
- Hợp đồng 1483-LAV-2010000567	630.000.000	60 tháng, 30 tháng 9 năm 2015	21%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm toàn bộ 02 xe nâng theo biên bản định giá tài sản số 01/09/2010/BBĐG ngày 27/09/2010
- Hợp đồng 1483-LAV-2010000683	355.000.000	60 tháng kể từ lần nhận nợ đầu tiên, trả lãi vào ngày 25 hàng tháng. Trả gốc 12 tháng 1 kỳ	21%/năm	1 xe ô tô tải nhẹ trong tài 5 tấn theo biên bản định giá TS số 01/11/2010 ĐGTS-BTX ngày 22/11/2010
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt nam - Chi nhánh Tây Hà Nội				
- Hợp đồng 01/HĐTĐ-TH/THN-VFC ngày 25/4/2011	1.268.230.531	60 tháng kể từ lần nhận nợ đầu tiên. Trả lãi 25 hàng tháng. Trả gốc theo lịch trả nợ	21%/năm	Tài sản hình thành trong tương lai là xe dùng để vận chuyển hàng hóa cho công ty
- Hợp đồng 03/CD-TH	536.200.000	60 tháng, ngày 11 tháng 8 năm 2013	21% năm	Tài sản hình thành từ hợp đồng vay: 4 xe tải nhẹ 1,25 tấn VINAXUKI và 5 xe tải nhẹ 5 tấn Trường Giang
- Hợp đồng 01/2008/TH	1.594.733.334	60 tháng, ngày 8 tháng 11 năm 2013	21%/năm	Tài sản hình thành từ hợp đồng vay gồm 5 xe đầu kéo, 5 Rơ moóc, 2 xe tải thùng 17 tấn.
- Hợp đồng 02/2008/TH	1.123.423.750	60 tháng, ngày 15 tháng 5 năm 2013	21%/năm	Tài sản hình thành từ hợp đồng vay gồm 250 vỏ container 20' và 50 vỏ container 40'
- Hợp đồng 01/2010 TH	783.623.195	36 tháng, ngày 26 tháng 1 năm 2013	21% năm	Thiết bị tin học, máy photo, xe Mercedes-Benz E250 CGI
- Hợp đồng 02/2010 TH	26.552.278.632	84 tháng, ngày 31 tháng 12 năm 2016	21,5% năm	Tài sản hình thành từ vốn vay Dự án Đầu tư xây dựng bến xe tải và dịch vụ công cộng Thanh Trì
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam				
- Hợp đồng 77478	2.252.500.000	60 tháng, ngày 18 tháng 5 năm 2016	22%/năm	2 đầu kéo Hàn Quốc Hyundai HD 700 và 2 bồn rơ-móc Hàn Quốc Doosung, Xe Toyota Fortuner
- Hợp đồng 92473/HDTĐ/SME-DN/TCB-THD	578.680.000	60 tháng, ngày 20 tháng 11 năm 2015	19,75%/năm	Xe Toyota Fortuner
- Hợp đồng 92492/HDTĐ/SME-DN/TCB-THD	1.426.240.000	60 tháng, ngày 19 tháng 12 năm 2015	19,95%/năm	5 xe Isuzu
	37.100.909.442			

Công ty Cổ phần Vinafco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VNĐ									
	Vốn điều lệ đã góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (*)	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010										
Số dư đầu năm	200.000.000.000	45.847.272.500	1.267.689.265	(238.790.000)	(133.884.385)	9.300.535.841	3.595.025.714	20.938.572.945	-	280.576.421.880
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	17.442.430.244	-	17.442.430.244
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	68.567.213	-	-	-	-	68.567.213
- Trích lập các quỹ	-	-	393.624.416	-	-	-	-	(1.593.624.416)	-	(1.200.000.000)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	332.659.246	-	332.659.246
Số dư cuối năm, như đã trình bày trước đây	200.000.000.000	45.847.272.500	1.661.313.681	(238.790.000)	(65.317.172)	9.300.535.841	3.595.025.714	37.120.038.019	-	297.220.078.583
Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011										
Số dư đầu kỳ, như đã trình bày trước đây	200.000.000.000	45.847.272.500	1.661.313.681	(238.790.000)	(65.317.173)	9.300.535.841	3.595.025.714	37.120.038.019	-	297.220.078.582
Ảnh hưởng của tình bày lại số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(5.324.910.898)	-	(5.324.910.898)
Số dư đầu kỳ, trình bày lại	200.000.000.000	45.847.272.500	1.661.313.681	(238.790.000)	(65.317.173)	9.300.535.841	3.595.025.714	31.795.127.121	-	291.895.167.684
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	7.237.207.874	-	7.237.207.874
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	210.167.309	-	-	-	-	210.167.309
- Trích lập các quỹ	-	-	338.686.319	-	-	-	-	(727.476.319)	-	(388.790.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	200.000.000.000	45.847.272.500	2.000.000.000	(238.790.000)	144.850.136	9.300.535.841	3.595.025.714	38.304.858.676	238.790.000	299.192.542.867

(*) Đây là quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(**) Đây là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
	<i>Số lượng</i>	<i>Số lượng</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ:		
Cổ phiếu phổ thông	23.879	23.879
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	19.976.121	19.976.121
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2010: 10.000 VNĐ).

Cổ phiếu của Công ty với mã giao dịch là VFC đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2006 theo Giấy phép Niêm yết số 53/GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 6 năm 2006.

22.3 Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Quỹ đầu tư và phát triển	9.300.535.841	9.300.535.841
Quỹ dự phòng tài chính	3.595.025.714	3.595.025.714
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	238.790.000	-
	13.134.351.555	12.895.561.555

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

23. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần
Vận tải Biển Vinafco

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Vốn cổ phần đã góp	7.074.770.000
Thặng dư vốn cổ phần	1.429.730.000
Lợi nhuận chưa phân phối (sau khi cổ phần hóa)	1.378.394.754
	9.882.894.754

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Phần lợi nhuận cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 5 năm 2011 (ngày hoàn thành cổ phần hóa) đến ngày 30 tháng 6 năm 2011	1.378.394.754
	1.378.394.754

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
Tổng doanh thu	244.406.052.594	190.572.805.068
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	13.615.859.774	-
<i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ vận tải và kho bãi</i>	229.564.237.186	186.742.837.118
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ khác</i>	1.225.955.634	3.829.967.950
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	244.406.052.594	190.572.805.068
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần bán hàng</i>	13.615.859.774	-
<i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ vận tải và kho bãi</i>	229.564.237.186	186.742.837.118
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ khác</i>	1.225.955.634	3.829.967.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 (Trình bày lại)</i>
Lãi tiền gửi	7.779.404.102	7.334.250.241
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh (*)	5.254.041.692	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	16.165.217	86.655
Lãi từ mua bán các khoản đầu tư	1.890.137.570	-
	<u>14.939.748.581</u>	<u>7.334.336.896</u>

(*) Đây là khoản lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long, công ty liên doanh của Tập đoàn, do Tập đoàn ghi nhận khoản đầu tư vào công ty này theo giá gốc.

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Giá vốn hàng bán	13.603.766.148	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải và kho bãi	194.563.086.245	175.086.904.124
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1.062.895.620	370.223.512
	<u>209.229.748.013</u>	<u>175.457.127.636</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	6.588.919.145	2.522.253.224
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	95.780.160	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	3.061.932.401	-
Chi phí tài chính khác	16.568.905	-
	<u>9.763.200.611</u>	<u>2.522.253.224</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Thu nhập khác	495.433.847	4.215.330.698
Thanh lý tài sản	30.000.000	2.055.096.500
Nhận bồi thường bảo hiểm	265.151.871	2.029.029.837
Thu tiền thiếu hụt dầu từ nhân viên lái xe	153.053.986	51.189.413
Thu nhập khác	47.227.990	80.014.948
Chi phí khác	440.373.695	84.950.194
Bồi thường hàng thiếu hụt trong quá trình vận tải	434.313.655	69.476.992
Chi phí khác	6.060.040	15.473.202
	<u>55.060.152</u>	<u>4.130.380.504</u>

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.084.523.917	36.313.505.876
Chi phí nhân công	18.505.620.151	19.409.875.497
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4.194.120.358	9.122.094.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.672.769.236	123.740.481.570
Chi phí khác	14.087.839.961	8.316.527.517
	<u>243.544.873.623</u>	<u>196.902.484.841</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con được đăng ký là đơn vị trực thuộc là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con được đăng ký là đơn vị trực thuộc (hạch toán độc lập) để kê khai thuế TNDN tập trung trong kỳ theo Thông báo ngày 28 tháng 5 năm 2010 của Cục thuế Hà Nội bao gồm:

- Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco;
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco;
- Công ty TNHH Vận tải Biển Vinafco (hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2011).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100108504-011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 10 năm 2010, Công ty đã đăng ký hình thức hạch toán kế toán độc lập đối với kết quả hoạt động của chi nhánh miền Nam. Theo đó, chi nhánh miền Nam sẽ kê khai và hạch toán thuế TNDN độc lập đối với hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ngoại trừ trường hợp của Công ty TNHH một thành viên Vinafcó Hậu Giang, công ty con nêu dưới đây, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các công ty con không đăng ký đơn vị trực thuộc khác của Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 642041000006 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty TNHH một thành viên Vinafcó Hậu Giang - công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 (Trình bày lại)</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.996.139.992	2.357.476.993
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	128.013.704	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(312.157.788)	3.057.596.444
	<u>5.811.995.908</u>	<u>5.415.073.437</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

	<i>Cho giai đoạn tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	14.427.598.535	5.135.037.627
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng		
Lỗ trước thuế của công ty con không đăng ký đơn vị phụ thuộc và chi nhánh miền Nam	6.733.807.270	-
Phần phân bổ thặng dư đánh giá lại tài sản góp vốn	743.161.215	-
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	131.081.456	-
Trích lập dự phòng đầu tư dài hạn	922.856.475	-
Chi phí không hợp lý hợp lệ	-	197.968.654
Các khoản điều chỉnh giảm		
Hoàn nhập dự phòng không được khấu trừ theo cơ sở thuế	(1.950.464.844)	-
Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh	(5.254.041.692)	(12,230,385,775)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	15.753.998.415	(6,897,379,494)
Lỗi năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	15.753.998.415	(6.897.379.494)
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành sau điều chỉnh chi phí thuế	5.996.139.992	2.357.476.993
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1.905.634.043	3.180.059.192
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	128.013.704	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(6.909.979.910)	(3.677.809.201)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	1.119.807.829	1.859.726.984
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN trả trước (Thuyết minh số 10)	(1.770.616.229)	-
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 18)	2.890.424.058	1.859.726.983

Chi nhánh miền Nam đã không ghi nhận khoản dự phòng cho thuế thu nhập doanh nghiệp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 vì Chi nhánh hiện vẫn đang lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010 (Trình bày lại)</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 (Trình bày lại)</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	92.124.158	-	(92.124.158)	-
	92.124.158	-		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Thặng dư đánh giá lại tài sản góp vốn	(2.717.343.401)	(2.937.377.031)	(220.033.630)	3.057.596.444
	(2.717.343.401)	(2.937.377.031)		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(312.157.788)	3.057.596.444

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VNĐ

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Nhà đầu tư có liên quan	Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải Mua hàng hóa	74.698.125 14.964.142.763
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Đầu tư HB Toàn Cầu	Công ty con của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB - nhà đầu tư có liên quan	Doanh thu bán hàng hóa	9.735.402.911
Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long	Công ty liên doanh	Chia lợi nhuận năm 2010 Cung cấp dịch vụ vận tải	5.254.041.692 4.986.003.380

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch mua bán với các bên liên quan được thực hiện trên nguyên tắc đàm phán hợp đồng dựa trên giá thị trường tại cùng thời điểm.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối kỳ kế toán không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>				
	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu</i>	<i>Phải trả</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Nhà đầu tư có liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải Mua hàng hóa dịch vụ	26.219.050 -	- 14.964.142.763
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Đầu tư HB Toàn Cầu	Công ty con của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB - nhà đầu tư có liên quan	Cung cấp dịch vụ vận tải Tạm ứng	9.248.134.700 7.700.000.000	- -
Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long	Công ty liên doanh của Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	Cung cấp dịch vụ vận tải Mua dịch vụ	1.033.892.300 7.700.000	-
			18.015.946.050	14.964.142.763

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan được trình bày trong các khoản phải thu và phải trả thương mại trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Lương và thưởng	1.898.430.000	1.056.720.000
	1.898.430.000	1.056.720.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	7.237.207.873	(217.292.396)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.976.121	19.976.121
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
<i>Trái phiếu có quyền chuyển đổi</i>	<u>15.000.000</u>	<u>-</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm.	<u>34.976.121</u>	<u>19.976.121</u>

Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào trong năm và cho đến đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất có thể có ảnh hưởng suy giảm lãi trên mỗi cổ phiếu.

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Các lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- ▶ Kinh doanh dịch vụ vận tải đường bộ và kho bãi; và
- ▶ Kinh doanh dịch vụ vận tải biển

Tập đoàn theo dõi kết quả hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận kinh doanh cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Tập đoàn trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên thỏa thuận hợp đồng giữa các bên. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	Vận tải đường bộ và kinh doanh hàng hóa thương mại	Dịch vụ kho bãi	Vận tải biển	Điều chỉnh và cán trừ	Tổng cộng
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	101.666.147.235	12.343.557.120	125.730.958.738	(i) 4.665.389.501	244.406.052.594
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	18.825.843.125	-	8.933.230.611	(27.759.073.736)	-
Tổng doanh thu	120.491.990.360	12.343.557.120	134.664.189.349	(23.093.684.235)	244.406.052.594
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận Thu nhập và chi phí thuần không phân bổ (iii)	1.746.761.223	2.120.462.799	26.228.917.564	1.370.360.691	31.466.502.277
Lợi nhuận thuần trước thuế					(17.038.903.742)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					14.427.598.535
Lợi nhuận thuần sau thuế					(5.811.995.908)
					<u>8.615.602.627</u>
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	(iii)	(iii)	91.060.391.946	-	364.397.805.359
Tài sản không phân bổ (ii)					244.315.081.767
Tổng tài sản					<u>608.712.887.126</u>
Công nợ bộ phận	(iii)	(iii)	43.637.231.833	-	92.033.263.581
Công nợ không phân bổ (ii)					207.604.185.924
Tổng công nợ					<u>299.637.449.505</u>
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành TSCĐ					
Tài sản cố định hữu hình	(iii)	(iii)	43.050.000	-	41.235.931.041
Tài sản cố định vô hình	(iii)	(iii)	-	-	-
Khấu hao	(iii)	(iii)	836.512.048	-	4.077.394.363

(i) Đây là phần doanh thu từ các dịch vụ khác.

(ii) Bao gồm doanh thu, chi phí, tài sản và công nợ phải trả của các hoạt động khác được Tập đoàn theo dõi chung.

(iii) Tập đoàn không theo dõi chi tiết tài sản và công nợ cũng như các thông tin bộ phận khác riêng rẽ cho vận tải đường bộ và kinh doanh hàng hóa thương mại và dịch vụ kho bãi mà theo gộp chung như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Vận tải đường bộ và
kinh doanh hàng hóa
thương mại và dịch vụ
kho bãi

Tài sản và công nợ	
Tài sản bộ phận	273.337.413.413
Công nợ bộ phận	48.396.031.748
Các thông tin bộ phận khác	
Chi phí hình thành TSCĐ	
Tài sản cố định hữu hình	41.192.881.041
Tài sản cố định vô hình	-
Khấu hao	3.240.882.315

33. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Khoản mục	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
131	Phải thu khách hàng	77.288.220.158	15.727.967.499 (*)	93.016.187.657
132	Tạm ứng cho nhà cung cấp	59.034.855.757	(340.497.330) (*)	58.694.358.427
135	Phải thu khác	7.481.594.562	(17.488.685) (*)	7.464.105.877
139	Dự phòng phải thu khó đòi	(4.691.937.197)	(3.660.170.015) [a]	(8.352.107.212)
141	Hàng tồn kho	11.248.277.980	(3.211.969.972) [b]	8.036.308.008
158	Tài sản ngắn hạn khác	9.453.674.964	(25.416.515) (*)	9.428.258.449
222	Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	129.125.795.698	(2.021.064.402) [c]	127.104.731.296
223	Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình	(96.622.592.276)	2.021.064.402 [c]	(94.601.527.874)
229	Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định vô hình	(3.254.606.478)	148.715.550 [d]	(3.105.890.928)
230	Xây dựng cơ bản dở dang	62.646.118.249	(5.993.244.874) [e]	56.652.873.375
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14.356.830.730	1.600.000.000 (*)	15.956.830.730
258	Đầu tư dài hạn khác	54.800.000.000	(1.600.000.000) (*)	53.200.000.000
261	Chi phí trả trước dài hạn	5.491.718.178	4.749.231.914 [e]	10.240.950.092
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	111.677.699	(111.677.699)	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	19.103.344.755	150.000.000.000 (*)	169.103.344.755
312	Phải trả người bán	39.438.640.043	12.622.454.262 (*)	52.061.094.305
313	Người mua trả tiền trước	794.860.568	(483.254.066) (*)	311.606.502
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9.277.912.541	(2.359.679.133) [f]	6.918.233.408
319	Phải trả khác	5.080.811.879	(363.505.200) (*)	4.717.306.679
333	Phải trả dài hạn khác	532.425.872	356.900.000 (*)	889.325.872
334	Vay và nợ dài hạn	178.913.083.054	(150.000.000.000) (*)	28.913.083.054
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	2.937.377.031 [f]	2.937.377.031
420	Lợi nhuận chưa phân phối	37.120.038.019	(5.324.910.898) [g]	31.795.127.121
439	Lợi ích cổ đông thiểu số	237.256.586	(119.932.124)	117.324.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

33. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010 (tiếp theo)

Số liệu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày lại theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29 – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót được tổng hợp như sau:

[a] Điều chỉnh ghi nhận giá trị dự phòng phải thu khó đòi liên quan tới một số khoản phải thu của Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco và của Công ty mẹ với tổng số tiền là 3.660.170.015 VNĐ. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố làm tăng chi phí quản lý doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và tăng giá trị dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 với số tiền là 3.660.170.015 VNĐ.

[b] Điều chỉnh ghi nhận doanh thu và giá vốn tương ứng với số dư chi phí kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 liên quan tới một số hợp đồng vận tải của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco do dịch vụ vận tải đã hoàn thành nhưng chưa xác định được doanh thu một cách chắc chắn và theo đó, doanh thu được ghi nhận bằng phần chi phí đầu vào đã phát sinh và có thể thu hồi theo hướng dẫn trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố làm tăng doanh thu và giá vốn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, tăng phải thu khách hàng và giảm chi phí kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 với cùng số tiền là 3.211.969.972 VNĐ.

[c] Điều chỉnh không ghi nhận lại giá trị hao mòn lũy kế tính tới thời điểm giải thể của các tài sản mà Công ty Cổ phần Vinafco Sài Gòn (trước đây là công ty con của Công ty) bàn giao lại cho Công ty trong năm 2009 khi công ty này giải thể. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố làm giảm nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 với cùng số tiền là 2.021.064.402 VNĐ.

[d] Điều chỉnh lại thời gian trích hao mòn quyền sử dụng đất của 2 lô đất tại Khu công nghiệp Tiên Sơn – Bắc Ninh cho phù hợp với thời hạn sử dụng trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố đối với sai sót nêu trên làm giảm giá vốn dịch vụ cung cấp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và giảm giá trị hao mòn lũy kế của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 với số tiền là 148.715.550 VNĐ.

[e] Là các điều chỉnh hồi tố liên quan đến:

(i) việc trình bày lại chi phí tư vấn hoạch định chiến lược với số tiền là 4.749.231.914 VNĐ sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010.

(ii) điều chỉnh cán trừ phần thu nhập tạm thời phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời sử dụng phần vốn vay trái phiếu nhân rồi vào chi phí đi vay vốn hóa với tổng số tiền là 1.244.012.960 VNĐ. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh nêu trên làm giảm thu nhập tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, và giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 với số tiền là 1.244.012.960 VNĐ.

[f] Là điều chỉnh liên quan đến việc trích thừa chi phí thuế TNDN hiện hành do ảnh hưởng của các điều chỉnh đề cập trong điểm [a], [d] và [e]. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh nêu trên làm giảm chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và giảm thuế TNDN phải nộp tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với số tiền là 2.359.679.133 VNĐ.

[g] Là điều chỉnh liên quan đến việc chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại phải trả do Công ty chưa ghi nhận phần thặng dư đánh giá lại tài sản đem góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco với số tiền là 11.749.508.123 VNĐ trên báo cáo riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 vào khoản mục thu nhập khác theo Thông tư 244/2009/TT-BTC về sửa đổi một số điểm Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh nêu trên làm tăng chi phí thuế TNDN hoãn lại cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và tăng thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với số tiền là 2.937.377.031 VNĐ.

(*) Số liệu của các khoản mục được phân loại lại để phù hợp với việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

34. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THỨC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2010

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>				
<i>Mã số</i>	<i>Khoản mục</i>	<i>Số liệu trước điều chỉnh</i>	<i>Điều chỉnh</i>	<i>Số liệu sau điều chỉnh</i>
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(175.489.018.847)	31.891.211	(175.457.127.636)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(15.459.199.900)	(3.463.904.081) [a]	(18.923.103.981)
32	Chi phí khác	(90.302.958)	5.352.764	(84.950.194)
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.189.916.597)	(167.560.396) [b]	(2.357.476.993)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(3.057.596.444) [c]	(3.057.596.444)

Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 được trình bày lại theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29 – Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót được tổng hợp như sau:

- [a] Chủ yếu liên quan tới điều chỉnh ghi nhận giá trị dự phòng phải thu khó đòi đối với một số khoản phải thu của Công ty TNHH Vận tải Biển – công ty con của Công ty và của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco – công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh nêu trên làm tăng chi phí quản lý doanh nghiệp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 với số tiền là 3.380.829.651 VNĐ;
- [b] Điều chỉnh liên quan đến việc ghi nhận thiếu chi phí thuế TNDN hiện hành do ảnh hưởng của:
 - ▶ Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 đối với khoản lỗ lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 với số tiền là 2.857.247.846 VNĐ của Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco, công ty con của Công ty.
 - ▶ Việc ghi nhận phần thặng dư đánh giá lại tài sản đem góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco với số tiền là 12.888.156.055 VNĐ của Công ty trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 vào khoản mục thu nhập khác theo Thông tư 244/2009/TT-BTC về sửa đổi một số điểm Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh nêu trên làm tăng chi phí thuế TNDN hiện hành của giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 với số tiền là 167.560.395 VNĐ.

- [c] Điều chỉnh liên quan đến việc chưa ghi nhận thuế TNDN hoãn lại phải trả tương ứng với phần thặng dư đánh giá lại tài sản đem góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Vinafco với tổng số tiền là 12.888.156.055 VNĐ trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 vào khoản mục thu nhập khác theo Thông tư 244/2009/TT-BTC về sửa đổi một số điểm Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh nêu trên làm tăng chi phí thuế TNDN hoãn lại của giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 với số tiền là 3.057.596.444 VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

35. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, các khoản tiền thuê và phí dịch vụ phải trả liên quan tới việc thuê văn phòng, thuê kho, thuê tàu và sử dụng dịch vụ trong Khu công nghiệp Tiên Sơn và Bình Dương trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Đến 1 năm	25.358.695.616	3.592.935.240
Từ 1 - 5 năm	23.729.487.204	17.517.894.705
Trên 5 năm	4.411.836.456	4.481.300.190
	53.500.019.276	25.592.130.135

Cam kết đầu tư

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tập đoàn có các cam kết mua 800.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đại lý Liên hiệp Vận chuyển ("Gemadep") từ một cá nhân theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phiếu ký ngày 12 tháng 1 năm 2011 với với ngày hiệu lực của giao dịch chuyển nhượng là 26 tháng 12 năm 2012. Trong năm 2011, Công ty đã đặt cọc 9 tỷ VNĐ cho hợp đồng này (Thuyết minh số 15.3) và theo đó, phần cam kết còn lại theo giá mua tối thiểu của hợp đồng là 25,2 tỷ VNĐ.

Cam kết đầu tư xây dựng cơ bản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Tập đoàn có các cam kết theo các hợp đồng xây dựng Dự án kho tiếp vận tại Bình Dương và Đà Nẵng, cải tạo văn phòng chi nhánh miền Nam và mua sắm thiết bị của Dự án Thanh Trì với tổng số tiền khoảng 19 tỷ VNĐ.

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu chuyển đổi, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể):

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		
VNĐ	200	(732.102.127)
VNĐ	(200)	732.102.127
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010		
VNĐ	200	(315.281.653)
VNĐ	(200)	315.281.653

Mức tăng lãi suất sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn (VNĐ). Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá đến báo cáo kết quả kinh doanh của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo riêng giữa niên độ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn đã được trích lập dự phòng theo Thông tư 228.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

36. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Đơn vị tính: VNĐ
Ngày 30 tháng 6 năm 2011:					Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	14.946.307.111	38.956.976.093	1.651.961.085	55.555.244.289
Trái phiếu chuyển đổi	-	162.000.000.000	-	-	162.000.000.000
Phải trả nhà cung cấp và phải trả các bên liên quan	74.272.575.959	-	-	-	74.272.575.959
Các khoản phải trả và chi phí trích trước khác	18.562.852.322	-	-	-	18.562.852.322
	<u>92.835.428.281</u>	<u>176.946.307.111</u>	<u>38.956.976.093</u>	<u>1.651.961.085</u>	<u>310.390.672.570</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2010:					
Các khoản vay và nợ	-	10.760.866.573	51.808.602.001	3.540.307.453	66.109.776.027
Trái phiếu chuyển đổi	-	162.000.000.000	-	-	162.000.000.000
Phải trả nhà cung cấp và phải trả các bên liên quan	52.061.094.305	-	-	-	52.061.094.305
Các khoản phải trả và chi phí trích trước khác	11.084.066.413	-	-	-	11.084.066.413
	<u>63.145.160.718</u>	<u>172.760.866.573</u>	<u>51.808.602.001</u>	<u>3.540.307.453</u>	<u>291.254.936.745</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị tính: VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011		Ngày 31 tháng 12 năm 2010		Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính						
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh						
- Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh						
- Cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết	-	-	4.332.260.000	(2.681.881.520)	-	1.650.378.480
- Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh						
- Cổ phần tại các công ty liên kết, công ty liên doanh	18.979.414.554	(919.348.647)	15.956.830.730	-	18.060.065.907	15.956.830.730
- Đầu tư dài hạn khác	53.800.000.000	(3.631.578.947)	43.200.000.000	-	37.568.421.053	39.840.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng tới 1 năm	6.000.000.000	-	-	-	6.000.000.000	-
- Tiền gửi ngân hàng dài hạn	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu						
- Phải thu khách hàng	119.232.947.918	(9.864.278.572)	93.016.187.657	(8.352.107.212)	109.368.669.346	84.664.080.445
- Cho vay	13.300.000.000	-	6.300.000.000	-	13.300.000.000	6.300.000.000
- Phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác	5.451.875.470	-	7.464.105.877	-	5.451.875.470	7.464.105.877
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	137.990.326.873	-	194.629.235.183	-	137.990.326.873	194.629.235.183
	354.754.564.815	(14.415.206.166)	374.898.619.447	(11.033.988.732)	327.739.358.649	360.504.630.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2011		Ngày 31 tháng 12 năm 2010		Ngày 30 tháng 6 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Nợ phải trả tài chính						
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.						
- Vay và nợ	37.100.909.442	-	48.016.427.809	-	37.100.909.442	48.016.427.809
- Trái phiếu chuyển đổi (*)	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-	150.000.000.000	150.000.000.000
- Phải trả người bán	74.272.575.959	-	52.061.094.305	-	74.272.575.959	52.061.094.305
- Phải trả khác	19.351.179.624	-	12.211.908.586	-	19.351.179.624	12.211.908.586
	280.724.665.025	-	262.289.430.700	-	280.724.665.025	262.289.430.700

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

(*) Do Công ty không thể xác định một cách chắc chắn giá trị hợp lý của các khoản mục này nên số liệu được trình bày theo giá trị ghi sổ.


Tập đoàn sử dụng phương pháp và giá định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của các cổ phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- ▶ Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- ▶ Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

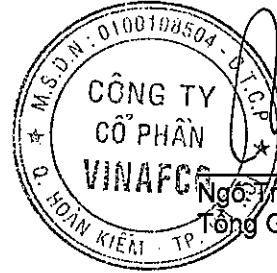
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tập đoàn và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Tập đoàn sau ngày kết thúc kỳ kế toán.



Nguyễn Phương Mai
Kế toán trưởng


Ngô Trọng Vũ
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2011